



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Quý 2 Năm 2022**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
				VND	VND
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>14.763.450.554.796</b>	<b>12.781.682.269.221</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>152.253.262.730</b>	<b>44.641.724.881</b>
1	Tiền	111	4	151.994.525.172	44.513.683.747
2	Các khoản tương đương tiền	112		258.737.558	128.041.134
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.000.000	100.000.000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13.425.465.092.695</b>	<b>12.021.712.977.915</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.745.919.889.341	1.773.064.843.917
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40.944.365.704	9.628.801.280
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		11.821.410.281.395	10.233.562.567.629
4	Phải thu ngắn hạn khác	136		200.779.635.265	362.091.832.222
5	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(383.589.079.010)	(356.635.067.133)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	6	<b>1.049.197.982.956</b>	<b>601.325.333.170</b>
1	Hàng tồn kho	141		1.087.593.294.197	655.932.474.112
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(38.395.311.241)	(54.607.140.942)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>136.434.216.415</b>	<b>113.902.233.255</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		131.092.831.388	100.944.777.750
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.520.991.837	3.306.166.005
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8	820.393.190	9.651.289.500
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>7.479.598.193.602</b>	<b>7.374.414.729.234</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.699.055.925</b>	<b>5.955.065.925</b>
1	Phải thu dài hạn khác	216		6.699.055.925	5.955.065.925
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.759.505.002.265</b>	<b>4.745.216.834.028</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9	4.174.635.901.488	4.133.273.212.945
	Nguyên giá	222		9.476.330.891.337	8.967.702.518.145
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.301.694.989.849)	(4.834.429.305.200)
2	Tài sản cố định vô hình	227	10	584.869.100.777	611.943.621.083
	Nguyên giá	228		1.021.696.520.376	1.010.678.770.382
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(436.827.419.599)	(398.735.149.299)
<b>III.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>282.662.716.361</b>	<b>325.153.616.942</b>
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	282.662.716.361	325.153.616.942
<b>IV.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>486.426.317.955</b>	<b>486.426.317.955</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		480.226.317.955	480.226.317.955
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.000.000.000	6.000.000.000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	200.000.000
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.944.305.101.096</b>	<b>1.811.662.894.384</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	7	1.942.091.721.499	1.806.429.057.560
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.213.379.597	5.233.836.824
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>22.243.048.748.398</b>	<b>20.156.096.998.455</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
				VND	VND
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>15.899.620.317.244</b>	<b>14.402.125.551.468</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>15.241.296.871.194</b>	<b>13.676.684.908.009</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.120.717.520.297	1.266.774.173.641
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		748.707.158	501.662.788
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	8	161.683.617.888	97.596.948.523
4	Phải trả người lao động	314		865.734.861.555	1.014.043.595.238
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	298.073.572.735	192.540.188.843
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.287.488.532.937	1.222.056.551.269
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	13	600.806.475.738	629.081.001.630
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	10.842.109.805.887	9.072.615.283.911
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		63.933.776.999	181.475.502.166
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>658.323.446.050</b>	<b>725.440.643.459</b>
1	Phải trả dài hạn khác	337		840.333.335	2.054.933.335
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	657.483.112.715	723.375.461.648
3	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	10.248.476
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>6.343.428.431.154</b>	<b>5.753.971.446.987</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	16	<b>6.343.428.431.154</b>	<b>5.753.971.446.987</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.283.395.380.000	3.283.695.530.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a-		3.283.395.380.000	3.283.695.530.000
2	Cổ phiếu quỹ	415		-	(300.150.000)
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.110.363.163.205	824.773.364.467
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước	421		1.949.669.887.949	1.645.802.702.520
		421a-		1.031.302.408.731	260.103.414.065
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b-		918.367.479.218	1.385.699.288.455
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>22.243.048.748.398</b>	<b>20.156.096.998.455</b>

Nguyễn Thị Hồng  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương  
Phụ trách Kế toán



Đỗ Thị Hương  
Giám đốc Tài chính

Ngày 22 tháng 07 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,  
Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 02-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 2 năm 2022

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
				VND	VND		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	2.854.252.386.667	2.547.364.663.088	5.658.295.396.513	5.012.702.465.566
2	Các khoản giảm trừ	02			50.596.252	-	371.610.669
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.854.252.386.667	2.547.314.066.836	5.658.295.396.513	5.012.330.854.897
4	Giá vốn hàng bán	11	18	1.439.050.580.360	1.181.897.786.096	2.838.476.233.448	2.391.615.138.600
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.415.201.806.307	1.365.416.280.740	2.819.819.163.065	2.620.715.716.297
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	227.894.542.537	279.648.816.178	349.257.238.294	343.408.276.240
7	Chi phí tài chính	22	20	157.970.596.286	68.017.151.410	257.431.026.143	124.443.677.585
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		127.108.406.844	52.522.681.027	202.342.949.421	110.696.698.633
8	Chi phí bán hàng	25		395.837.611.586	317.062.149.901	756.272.739.998	730.219.417.644
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		484.957.079.121	566.249.906.157	1.012.459.008.056	819.325.182.006
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		604.331.061.851	693.735.889.450	1.142.913.627.162	1.290.135.715.302
11	Thu nhập khác	31		1.010.018.378	1.218.659.608	2.932.332.314	2.542.619.743
12	Chi phí khác	32		6.471.883.570	473.803.250	18.701.879.452	1.578.941.856
13	Lợi nhuận khác	40		(5.461.865.192)	744.856.358	(15.769.547.138)	963.677.887
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước	50		598.869.196.659	694.480.745.808	1.127.144.080.024	1.291.099.393.189
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		103.121.624.132	97.257.361.161	205.766.392.055	189.647.426.651
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	3.010.208.751	25.940.518.965
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập	60		495.747.572.527	597.223.384.647	918.367.479.218	1.075.511.447.573



Nguyễn Thị Hồng  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương  
Phụ trách Kế toán



Đỗ Thị Hương  
Giám đốc Tài chính

Ngày 22 tháng 07 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022)

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2022	Từ ngày 01/01/2021
			đến ngày 30/06/2022	đến ngày 30/06/2021
			VND	VND
<b>1</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>1.127.144.080.024</b>	<b>1.291.099.393.189</b>
<b>2</b>	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>426.039.966.613</b>	<b>345.490.421.909</b>
-	Khấu hao tài sản cố định	02	536.904.529.838	528.533.602.926
-	Các khoản dự phòng	03	10.742.182.176	40.337.407.645
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	17.294.846.087	(4.291.203.479)
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(341.244.540.909)	(329.786.083.816)
-	Chi phí lãi vay	06	202.342.949.421	110.696.698.633
<b>3</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1.553.184.046.637</b>	<b>1.636.589.815.098</b>
-	Thay đổi các khoản phải thu	09	3.294.573.419	5.543.814.578.345
-	Thay đổi hàng tồn kho	10	(431.660.820.085)	(15.552.878.587)
-	Thay đổi các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(524.152.140.068)	(685.562.569.709)
-	Thay đổi chi phí trả trước	12	(165.810.717.577)	(28.445.050.457)
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(139.590.870.081)	(100.095.030.760)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(153.641.106.057)	(212.689.418.215)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	10.000.000	90.000.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(117.551.725.167)	(148.859.393.350)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>24.081.241.021</b>	<b>5.989.290.052.365</b>
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(509.143.625.707)	(390.079.416.503)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	972.727.280
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.706.891.315.799)	(13.419.849.540.477)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.119.043.602.033	7.245.352.666.110
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	492.471.553.466	458.825.143.952
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.604.519.786.007)</b>	<b>(6.104.778.419.638)</b>
1	Tiền thu từ đi vay	33	7.945.830.764.833	4.421.807.137.409
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.257.844.389.865)	(3.739.814.665.750)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.380.150)	(546.983.760.200)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.687.971.994.818</b>	<b>135.008.711.459</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ</b>	<b>50</b>	<b>107.533.449.832</b>	<b>19.520.344.186</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>44.641.724.881</b>	<b>24.149.309.585</b>
	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>78.088.017</b>	<b>(46.370.163)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ</b>	<b>70</b>	<b>152.253.262.730</b>	<b>43.623.283.608</b>

Nguyễn Thị Hồng  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương  
Phụ trách Kế toán

Đỗ Thị Hương  
Giám đốc Tài chính

Ngày 22 tháng 07 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 23 tháng 05 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 30 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 7.610 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 8.314 nhân viên).

### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ trực tuyến khác.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty TNHH 1TV Viễn thông Quốc tế-FTI	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ Internet, đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH 1TV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP dịch vụ trực tuyến FPT-FOC	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56,36%	Cung cấp dịch vụ Game Online, báo điện tử
Công ty TNHH Truyền hình FPT	124 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ truyền hình

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

---

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 6
Phương tiện vận tải	6
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

---

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

#### **Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Năm nay</b> <b>(Số năm)</b>
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền khai thác các tuyến cáp quang biển	15

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

---

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

---

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng	151.994.525.172	44.461.683.747
Tiền đang chuyển	-	52.000.000
Các khoản tương đương tiền	258.737.558	128.041.134
<b>Tổng tiền</b>	<b><u>152.253.262.730</u></b>	<b><u>44.641.724.881</u></b>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT.

**5. NỢ XẤU**

	<u>30/06/2022</u>		<u>31/12/2021</u>	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi	412.126.235.556	28.537.156.546	379.601.147.107	22.966.079.974
	<b><u>412.126.235.556</u></b>	<b><u>28.537.156.546</u></b>	<b><u>379.601.147.107</u></b>	<b><u>22.966.079.974</u></b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/06/2022</u>		<u>31/12/2021</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND		VND
Hàng mua đang đi đường	39.655.743.801		84.478.392.863	
Hàng hóa	113.823.553.690		40.268.676.737	
Công cụ	40.467.550.231		18.392.043.078	
Nguyên vật liệu	893.646.446.475	(38.395.311.241)	512.793.361.434	(54.607.140.942)
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.087.593.294.197</u></b>	<b><u>(38.395.311.241)</u></b>	<b><u>655.932.474.112</u></b>	<b><u>(54.607.140.942)</u></b>

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>30/06/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lắp đặt internet, truyền hình trả tiền	1.548.922.385.973	1.398.739.456.211
Chi phí thuê văn phòng	218.411.764.696	252.666.276.611
Chi phí trả trước dài hạn khác	174.757.570.830	155.023.324.738
	<b>1.942.091.721.499</b>	<b>1.806.429.057.560</b>

**8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	31/12/2021	Phát sinh trong kỳ		30/06/2022
		Số phải thu/nộp	Số đã thu/nộp hoặc bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.444.092.790	-	9.444.092.790	-
Các loại thuế khác	207.196.710	732.436.397	119.239.917	820.393.190
<b>Cộng</b>	<b>9.651.289.500</b>	<b>732.436.397</b>	<b>9.563.332.707</b>	<b>820.393.190</b>
	31/12/2021	Phát sinh trong kỳ		30/06/2022
	VND	Số phải thu/nộp	Số đã thu/nộp hoặc bù trừ	VND
<b>b) Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	30.230.651.224	961.099.778.292	940.641.346.298	50.689.083.218
- Thuế GTGT đầu ra	30.230.626.233	857.313.734.081	837.204.719.499	50.339.640.815
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	24.991	103.786.044.211	103.436.626.799	349.442.403
Thuế nhập khẩu	249.911	21.320.582	21.570.493	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.440.430.924	205.766.392.055	163.085.198.847	103.121.624.132
Các loại thuế khác	6.925.616.464	152.693.044.018	151.745.749.944	7.872.910.538
Thuế môn bài	-	316.500.000	316.500.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.582.699.081	122.014.116.072	123.601.218.469	2.995.596.684
Thuế nhà thầu	2.342.917.383	30.362.427.946	27.828.031.475	4.877.313.854
Các khoản phải nộp khác	-	29.052.736	29.052.736	-
Các khoản phí, lệ phí	-	29.052.736	29.052.736	-
<b>Cộng</b>	<b>97.596.948.523</b>	<b>1.319.609.587.683</b>	<b>1.255.522.918.318</b>	<b>161.683.617.888</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					0
<b>Số dư đầu năm</b>	97.351.565.907	8.769.585.270.206	13.261.787.804	87.503.894.228	<b>8.967.702.518.145</b>
Mua trong kỳ	2.976.886.443	468.851.125.659	1.169.950.000	3.732.516.696	<b>476.730.478.798</b>
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	83.154.125.890	-	-	<b>83.154.125.890</b>
Phân loại lại	-	434.749.002	-	(434.749.002)	-
Thanh lý nhập kho	-	(50.699.523.451)	-	(556.708.045)	<b>(51.256.231.496)</b>
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>100.328.452.350</b>	<b>9.271.325.747.306</b>	<b>14.431.737.804</b>	<b>90.244.953.877</b>	<b>9.476.330.891.337</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	24.061.981.591	4.716.299.187.056	7.465.807.341	86.602.329.212	<b>4.834.429.305.200</b>
Khấu hao trong kỳ	2.130.196.557	494.745.264.789	742.462.756	1.991.885.509	<b>499.609.809.611</b>
Phân loại lại	-	419.118.629	-	(419.118.629)	-
Thanh lý nhập kho	-	(31.851.774.481)	-	(492.350.481)	<b>(32.344.124.962)</b>
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>26.192.178.148</b>	<b>5.179.611.795.993</b>	<b>8.208.270.097</b>	<b>87.682.745.611</b>	<b>5.301.694.989.849</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	<b>73.289.584.316</b>	<b>4.053.286.083.150</b>	<b>5.795.980.463</b>	<b>901.565.016</b>	<b>4.133.273.212.945</b>
Tại ngày cuối quý	<b>74.136.274.202</b>	<b>4.091.713.951.313</b>	<b>6.223.467.707</b>	<b>2.562.208.266</b>	<b>4.174.635.901.488</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Giấy phép & quyền khai thác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	132.327.252.689	126.367.687.698	751.983.829.995	<b>1.010.678.770.382</b>
Mua trong kỳ	7.084.104.037	2.738.017.927	1.195.628.030	<b>11.017.749.994</b>
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>139.411.356.726</b>	<b>129.105.705.625</b>	<b>753.179.458.025</b>	<b>1.021.696.520.376</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	-	75.202.678.865	323.532.470.434	<b>398.735.149.299</b>
Khấu hao trong kỳ	-	11.793.508.425	26.298.761.875	<b>38.092.270.300</b>
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>-</b>	<b>86.996.187.290</b>	<b>349.831.232.309</b>	<b>436.827.419.599</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	<b>132.327.252.689</b>	<b>51.165.008.833</b>	<b>428.451.359.561</b>	<b>611.943.621.083</b>
Tại ngày cuối quý	<b>139.411.356.726</b>	<b>42.109.518.335</b>	<b>403.348.225.716</b>	<b>584.869.100.777</b>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>30/06/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hệ thống đường trục Bắc Nam	43.124.617.348	24.160.687.551
Công trình "Trung Tâm Dữ Liệu FPT Telecom Tân Thuận"	16.576.410.204	5.797.436.129
Các công trình khác	222.961.688.809	295.195.493.262
	<b>282.662.716.361</b>	<b>325.153.616.942</b>

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	138.536.788.110	75.784.708.770
Các khoản khác	159.536.784.625	116.755.480.073
	<b>298.073.572.735</b>	<b>192.540.188.843</b>

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản trích theo lương	11.516.740.708	13.798.105.274
Cổ tức phải trả	330.249.327.783	1.924.169.933
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	112.082.727.648	106.537.314.764
Các khoản phải trả khác	146.957.679.599	506.821.411.659
	<b>600.806.475.738</b>	<b>629.081.001.630</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2021		Phát sinh		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	8.830.691.445.719	8.830.691.445.719	7.945.830.764.833	6.133.824.804.303	10.658.313.204.324	10.658.313.204.324
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 16)	241.923.838.192	241.923.838.192	65.892.348.933	124.019.585.562	183.796.601.563	183.796.601.563
<b>Cộng</b>	<b>9.072.615.283.911</b>	<b>9.072.615.283.911</b>	<b>8.011.723.113.766</b>	<b>6.257.844.389.865</b>	<b>10.842.109.805.887</b>	<b>10.842.109.805.887</b>
15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	31/12/2021		Phát sinh		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	723.375.461.648	723.375.461.648	-	65.892.348.933	657.483.112.715	657.483.112.715
<b>Cộng</b>	<b>723.375.461.648</b>	<b>723.375.461.648</b>	<b>-</b>	<b>65.892.348.933</b>	<b>657.483.112.715</b>	<b>657.483.112.715</b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Trong vòng một năm	183.796.601.563	241.923.838.192
Trong năm thứ hai	657.483.112.715	683.383.905.289
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	39.991.556.359
	<b>841.279.714.278</b>	<b>965.299.299.840</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	183.796.601.563	241.923.838.192
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>657.483.112.715</b>	<b>723.375.461.648</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư ngày đầu năm trước</b>	<b>2.736.464.610.000</b>	<b>(300.150.000)</b>	<b>824.773.364.467</b>	<b>807.753.922.348</b>	<b>4.368.691.746.815</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.904.581.571.794	1.904.581.571.794
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	(190.393.199.159)	(190.393.199.159)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	547.230.920.000	-	-	(547.230.920.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(328.339.538.000)	(328.339.538.000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	(569.134.463)	(569.134.463)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>3.283.695.530.000</b>	<b>(300.150.000)</b>	<b>824.773.364.467</b>	<b>1.645.802.702.520</b>	<b>5.753.971.446.987</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	918.367.479.218	918.367.479.218
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	285.589.798.738	(285.589.798.738)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(328.339.538.000)	(328.339.538.000)
Hủy cổ phiếu quỹ	(300.150.000)	300.150.000	-	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	(570.957.051)	(570.957.051)
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>3.283.395.380.000</b>	<b>-</b>	<b>1.110.363.163.205</b>	<b>1.949.669.887.949</b>	<b>6.343.428.431.154</b>

**Cổ phiếu**

Cổ phiếu	<b>30/06/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	328.339.538	328.369.553
Số lượng cổ phiếu quỹ		
- Cổ phiếu phổ thông	-	30.015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	328.339.538	328.339.538

**Vốn điều lệ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	<b>Vốn đã góp tại ngày</b>			
	<b>30/06/2022</b>		<b>31/12/2021</b>	
	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>%</b>	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>%</b>
1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	164.742.021	50,17	164.742.021	50,17
2. Công ty Cổ phần FPT	149.907.458	45,65	149.907.458	45,65
3. Các cổ đông khác	13.690.059	4,17	13.690.059	4,17
	<b>328.339.538</b>	<b>99,99</b>	<b>328.339.538</b>	<b>99,99</b>
Cổ phiếu quỹ	-	0,01	30.015	0,01
	<b>328.339.538</b>	<b>100,00</b>	<b>328.369.553</b>	<b>100,00</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>30/06/2022</u>	<u>30/06/2021</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	137.662.211.467	72.046.761.134
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.520.633.185.046	4.940.655.704.432
	<b>5.658.295.396.513</b>	<b>5.012.702.465.566</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	371.610.669
	<b>-</b>	<b>371.610.669</b>
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu bán hàng	137.662.211.467	72.046.761.134
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.520.633.185.046	4.940.284.093.763
	<b>5.658.295.396.513</b>	<b>5.012.330.854.897</b>

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP**

	<u>30/06/2022</u>	<u>30/06/2021</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hàng bán	111.361.673.302	64.080.311.500
Giá vốn dịch vụ	2.743.326.389.847	2.321.789.843.625
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(16.211.829.701)	5.744.983.475
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.838.476.233.448</b>	<b>2.391.615.138.600</b>

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>30/06/2022</u>	<u>30/06/2021</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu lãi tiền gửi	258.408.793.122	115.653.885.968
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.570.869.172	14.560.450.272
Cổ tức, lợi nhuận được chia	83.277.576.000	213.193.940.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>349.257.238.294</b>	<b>343.408.276.240</b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>30/06/2022</u>	<u>30/06/2021</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	202.342.949.421	110.696.698.633
Lỗ chênh lệch tỷ giá	55.088.076.722	13.746.978.952
<b>Tổng cộng</b>	<b>257.431.026.143</b>	<b>124.443.677.585</b>



**Nguyễn Thị Hồng**  
**Người lập biểu**

Ngày 22 tháng 07 năm 2022



**Nguyễn Thị Thu Hương**  
**Phụ trách Kế toán**

  
**Đỗ Thị Hương**  
**Giám đốc Tài chính**



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này